

Bản án số: 202/2022/DS-PT

Ngày 27-7-2022

V/v Tranh chấp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Loan

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 132/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T1 (Đôi), sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh C ..

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh C ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Ông Trương Hữu Trường, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân Hưng, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau:

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Minh T2 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị L (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh C ..

3. Ông Tô Minh K (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh C ..

4. Ông Phan Văn X, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh C ..

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Trần Văn T1 trình bày: Ngày 08/5/2014 (âm lịch) ông T1 có tham gia chơi một phần hụi loại hụi 500.000 đồng do bà Nguyễn Thị N làm chủ hụi, dây hụi có tổng số 38 phần hụi, mỗi tháng khui hụi 01 lần, ông T1 nộp hụi chết được 26 lần thì bà N tuyên bố đình hụi. Bà N còn nợ ông T1 13.000.000 đồng.

Ngày 02/01/2015 (âm lịch) ông T1 có tham gia chơi một phần hụi 500.000 đồng do bà Nguyễn Thị N làm chủ hụi, dây hụi có tổng số 39 phần hụi, mỗi tháng khui hụi 01 lần. Dây hụi này ông T1 mua của bà Nguyễn Thị N 01 phần tổng số 02 phần, ông T1 nộp hụi chết được 18 lần thì bà N tuyên bố đình hụi. Bà N còn nợ ông T1 18.000.000 đồng.

Ngày 30/01/2015 ông T1 có tham gia chơi phần hụi 1.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị N làm chủ hụi, dây hụi có tổng số 27 phần hụi, mỗi tháng khui hụi 01 lần. ông T1 nộp hụi chết được 16 lần thì bà N tuyên bố đình hụi. Bà N còn nợ ông T1 16.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông T1 còn tham gia dây hụi loại hụi 1.000.000 đồng mở ngày 22/01/2016, tổng số 30 phần hụi, ông tham gia 01 phần hụi, dây hụi này chết được 04 lần thì bà N tuyên bố đình hụi. Bà N còn nợ ông T1 4.000.000 đồng.

Tổng cộng bà N còn nợ ông T1 là 61.000.000 đồng nhưng khi thỏa thuận ông T1 chỉ tính bà N còn nợ ông T1 59.000.000 đồng. Do bà Nguyễn Thị L còn nợ bà N 10.000.000 đồng, ông Tô Văn Ken còn nợ bà N 9.800.000 đồng tiền hụi chết nên bà N yêu cầu ông K và bà L mỗi người trả cho ông T1 mỗi tháng 1.000.000 đồng được ông T1 đồng ý. Đã qua, ông K và bà L đã trả cho ông T1 được tổng số 19.800.000 đồng. Vào ngày 22 tháng 8 năm 2016 chính quyền địa phương có lập biên bản để bà N thỏa thuận trả nợ cho 28 hụi viên. Tại biên bản thỏa thuận, bà N thừa nhận còn nợ ông T1 39.000.000 đồng, bà N đã trả cho ông T1 20.000.000 đồng nên hiện nay ông T1 yêu cầu bà N cùng chồng là ông Phan Văn X trả cho ông T1 số tiền hụi còn nợ lại là 19.000.000 đồng.

- Bị đơn, bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N thừa nhận có làm chủ hụi và ông Trần Văn T1 có tham gia chơi hụi và thời gian nộp hụi như ông T1 trình bày. Sau khi bà đình hụi, đến ngày 22/8/2016 chính quyền địa phương lập biên bản bà thừa nhận còn nợ ông T1 số tiền 39.000.000 đồng là số tiền vốn do ông T1 đã đóng vào. Bà N đã trả cho ông T1 20.000.000 đồng, còn nợ lại 19.000.000 đồng nên bà N và ông T1 có thỏa thuận đối trừ số tiền nợ hụi do bà Nguyễn Thị L còn nợ bà N 10.000.000 đồng, ông Tô Văn Ken còn nợ bà N 9.800.000 đồng để ông K và bà L trả nợ cho ông T1 thay cho bà N. Khi thỏa thuận thì giữa ông T1 và ông K, bà L cùng bà có kí tên biên bản thỏa thuận do ông T1 giữ. Đã qua, ông K và bà L cùng chồng là ông T2 đã trả xong nợ cho ông T1, nên bà N không đồng ý trả 19.000.000 đồng cho ông T1.

Đối với bị đơn ông Phan Văn X, ông Tô Văn Ken, bà Nguyễn Thị L, ông Võ

Minh T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông X, ông K, ông T2, bà L vắng mặt và không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T1, buộc bà Nguyễn Thị N, ông Phan Văn X trả cho ông Trần Văn T1 số tiền 19.000.000 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 27/4/2022 bị đơn, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo, không đồng ý trả nợ cho ông T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và tranh luận cho rằng số tiền bà nợ của ông T1 19.000.000 đồng đã được trừ vào khoản nợ do ông K và vợ chồng bà L, ông T2 trả nợ cho ông T1 thay cho bà N. Các biên bản thỏa thuận việc ông K và ông T2 trả nợ cho ông T1 do bà kí tên sau ngày chính quyền địa phương lập biên bản là ngày 22/8/2016.

Ông T1 tranh luận cho rằng ông K và ông T2 bà L trả nợ cho ông tổng số 19.800.000 đồng là trước ngày chính quyền địa phương lập biên bản, vì tổng số tiền bà N nợ ông 59.000.000 đồng nhưng bà N đã trừ nợ cho ông K trả cho ông 9.800.000 đồng, bà L và ông T2 trả nợ 10.000.000 đồng, số tiền còn lại 39.000.000 đồng đến ngày 22/8/2016, bà N trả cho ông được 20.000.000 đồng nên bà N còn nợ lại 19.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà N cho rằng bà N nợ ông T1 tổng số tiền hụi do ông T1 đã nộp cho bà N là 39.000.000 đồng không được ông T1 thừa nhận. Tại hồ sơ bà N thừa nhận ông T1 đã tham gia các dây hụi do bà N làm chủ và đã đóng các lần hụi đến khi bà N đình hụi là đúng. Như vậy tổng số tiền hụi mà nếu bà N không tuyên bố đình hụi thì ông T1 sẽ được hốt hụi với số tiền là 61.000.000 đồng. Đã qua ông T1 chỉ tính cho bà N trả 59.000.000 đồng tiền hụi chết khi bà N tuyên bố đình hụi theo giấy hụi được ông T1 xác định là có cơ sở (BL 28). Tại biên bản ngày 22/8/2016 của chính quyền địa phương lập, bà N thừa nhận còn nợ ông T1 39.000.000 đồng tiền hụi. Bà N cho rằng đã trả cho ông T1 được 20.000.000 đồng còn nợ lại ông T1 19.000.000 đồng bà N đã trừ vào số tiền nợ hụi do bà Nguyễn Thị L và ông Tô Văn Ken nợ bà N, trong đó ông K phải trả cho ông T1 9.800.000 đồng và bà L cùng ông T2 trả

cho ông T1 10.000.000 đồng, các bên đều có kí tên biên bản thỏa thuận việc đối trừ nợ sau ngày 22/8/2016 nên hiện nay bà N không còn nợ ông T1. Việc bà N trình bày không được ông T1 thừa nhận mà ông T1 cho rằng bà K và ông T2, bà L trả cho ông tổng số 19.800.000 đồng là trả trước ngày 22/8/2016 theo biên bản của chính quyền địa phương lập. Sau ngày 22/8/2016 bà N còn nợ ông T1 19.000.000 đồng.

[2] Xét thấy, tại hồ sơ thể hiện biên bản thỏa thuận với ông K lập ngày 24/7/2016 (âm lịch) thể hiện ông K trả cho ông T1 9.800.000 đồng và biên bản thỏa thuận ngày 04/7/2016 (âm lịch), ông T2 (chồng bà L) trả cho ông T1 10.000.000 đồng được ông T1 và bà N thừa nhận. Cả hai biên bản thỏa thuận giữa ông K và bà L, ông T2 trả nợ cho ông T1 đều được bà N thừa nhận kí tên thể hiện trước ngày 22/8/2016 nhằm ngày 25/7/2016 (âm lịch). Như vậy, bà N cho rằng việc thỏa thuận để ông K, bà L và ông T2 trả nợ cho ông T1 19.800.000 đồng là thỏa thuận sau ngày 22/8/2016 là không có cơ sở. Biên bản thỏa thuận không thể hiện tẩy xóa ngày tháng thỏa thuận. Do đó, bà N cho rằng số tiền bà N nợ ông T1 19.000.000 đồng được bà N đối trừ với khoản nợ của ông K và bà L và ông T2 đã trả nợ cho ông T1 là không phù hợp.

Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân buộc bà N cùng ông X trả cho ông T1 19.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm, do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N nên bà N phải nộp theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T1, buộc bà Nguyễn Thị N, ông Phan Văn X trả cho ông Trần Văn T1 số tiền 19.000.000 đồng (mười chín triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N, ông Phan Văn X phải chịu án phí số tiền 950.000 đồng (chưa nộp).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng. Ngày 27/4/2022 bà N có dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0017812 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi Cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Phương Loan

